

Bản án số: 01/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 26/01/2021

*“V/v ly hôn, nuôi con, cấp dưỡng
nuôi con và nợ chung”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN-TỈNH KIÊN GIANG

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thanh Tâm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1- Bà Trần Thị Mộng Lành.

2- Ông Bùi Minh Cảnh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Mau, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang: Ông Trần Khánh Trường- Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 01 năm 2021, tại Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử công khai sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 92/2020/TLST-HNGĐ, ngày 28 tháng 4 năm 2020 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, cấp dưỡng nuôi con và nợ chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 144/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 17 tháng 12 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 02/2021/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

1- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị D, sinh ngày 15/02/1985 (có mặt).

2- Bị đơn: Anh Lê Út C, sinh năm 1975 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp X, xã N.A, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

3- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Nguyễn Kim C, sinh năm 1991 (vắng mặt).

Địa chỉ: Khu phố Đ, thị trấn T, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 12/02/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị D trình bày và yêu cầu như sau:

Về hôn nhân: Chị và anh Lê Út C tự nguyện về chung sống với nhau năm 2012, không có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán ở địa phương, nhưng có đăng ký kết hôn vào ngày 30/8/2012 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện A, tỉnh Kiên Giang. Vợ chồng chung sống một thời gian thì phát ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng về quan

điểm sống dẫn đến thường cãi nhau làm cho vợ chồng không còn hạnh phúc nên vợ chồng ly thân nhau từ năm 2019 cho đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa nên chị xin ly hôn với anh C.

Về con chung: Có 02 người con tên Lê Thị M, sinh ngày 18/4/2005 và Lê Công V, sinh ngày 20/10/2014, hiện nay chị D đang nuôi dưỡng. Nay chị yêu cầu được nuôi con và yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con mỗi đứa 3.000.000đ/tháng.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận nên không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ ai và không ai nợ lại vợ chồng.

Đối với bị đơn anh Lê Út C Tòa án đã tổng đạt hợp lệ gồm: Thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh C vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng và cũng không có ý kiến gì đối với yêu cầu của chị Nguyễn Thị D và yêu cầu của chị Nguyễn Kim C.

Tại đơn khởi kiện yêu cầu độc lập ngày 26/6/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Kim C trình bày, yêu cầu như sau: Vợ chồng anh Lê Út C và chị Nguyễn Thị D có thỏa thuận mua vật tư thủy sản để nuôi tôm của chị Kim C là cuối vụ hai bên sẽ chốt nợ lại với nhau. Như vậy, đến ngày 31/01/2019 hai bên chốt nợ tổng cộng vợ chồng anh C và chị D nợ chị Kim C số tiền là 88.000.000đ, hai bên thống nhất thanh toán nợ là 3 tháng kể từ ngày chốt nợ.

Sau đó, vợ chồng anh C và chị D tiếp tục mua vật tư thủy sản đến ngày 13/7/2019 chốt nợ thì anh C và chị D nợ chị Kim C số tiền là 405.387.000đ, hai bên thỏa thuận 3 tháng kể từ ngày chốt nợ thanh toán nợ.

Tổng cộng vợ chồng anh Cường và chị Diễm nợ vật tư thủy sản của chị Kim Cương số tiền là 493.387.000đ, nhưng anh C và chị D không thực hiện trả nợ nên chị đã nhiều lần đòi nợ thì anh C có trả cho chị 02 lần được số tiền 80.000.000đ, còn lại 413.387.000đ từ đó đến nay không trả nữa.

Vào ngày 11/12/2018, vì cần có tiền xoay sở trong gia đình trong thời gian nuôi tôm, anh C tiếp tục mượn của chị Kim C số tiền 150.000.000đ, hai bên thỏa thuận hết vụ tôm tiếp theo trong thời gian 3 tháng sẽ trả đủ số tiền mượn trên, không tính lãi suất. Nhưng cuối cùng anh C và chị D không thực hiện trả nợ cho chị.

Nay chị Kim C yêu cầu vợ chồng anh C và chị D trả cho chị tiền mua vật tư thủy sản còn nợ là 413.387.000đ và tính lãi suất 10%/năm, kể từ ngày 13/7/2019 cho đến khi giải quyết xong vụ án và trả cho chị tiền mượn còn nợ là 150.00.000đ và tính lãi suất 10%/năm, kể từ ngày 12/3/2019 cho đến khi giải quyết xong vụ án.

Tại phiên tòa hôm nay, chị Nguyễn Thị D trình bày: Việc anh C thuê đất nuôi tôm tại 3 Hòn chị biết nhưng không có quan tâm đến mà do anh C quyết định và chị cất căn nhà cuối năm 2018 lúc vợ chồng còn chung sống số tiền là 700.000.000đ, anh

C đưa cho chị 200.000.000đ còn lại cha mẹ chị cho 500.000.000đ và từ khi ly thân đến nay anh C thường gửi tiền về cho chị để nuôi con.

Về hôn nhân: Chị vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với anh Lê Út C.

Về con chung: Chị yêu cầu xin được nuôi hai đứa con và không yêu cầu anh C cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Có 01 căn nhà mái thái và 01 chiếc xe mô tô hiện nay chị đang quản lý. Nay chị không yêu cầu tòa giải quyết mà để tự thỏa thuận với nhau.

Về nợ chung: Chị không thừa nhận khoản tiền mà anh C còn thiếu chị Nguyễn Kim C và không đồng ý trả.

Quan điểm của đại viện Viện kiểm sát:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, của Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Tuân thủ và chấp hành đúng theo quy định của pháp luật.

Về giải quyết vụ án:

Về hôn nhân: Ghi nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị D xử cho chị Nguyễn Thị D và anh Lê Út C ly hôn.

Về con chung: Ghi nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị D xử giao cháu Lê Thị M, sinh ngày 18/4/2005 và Lê Công V, sinh ngày 20/10/2014 cho chị D chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Tại phiên tòa hôm nay chị D không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị D không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về nợ chung: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của chị Nguyễn Kim C buộc vợ chồng anh Lê Út C và chị Nguyễn Thị D có trách nhiệm trả cho chị Kim C tổng cộng số tiền là 563.387.000đ. Trong đó, tiền mua vật tư thủy sản là 413.387.000đ và tiền vay là 150.000.000đ và tính lãi suất 10%/năm. Kể từ ngày chốt nợ cho đến khi giải quyết xong vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền xét xử: Đây là quan hệ tranh chấp về ly hôn, tranh chấp về nuôi con, cấp dưỡng nuôi con và nợ chung bị đơn trong vụ án có nơi cư trú trên địa bàn huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ khoản 1 Điều 28 điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử là đúng thẩm quyền.

[2] Về thủ tục tố tụng: Đối với anh Lê Út C được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt đối với anh Lê Út C.

Chị Nguyễn Kim C được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Xét thấy, chị Kim C đã có lời trình bày thể hiện trong hồ sơ vụ án nên Hội đồng xét xử chấp nhận xét xử vắng mặt đối với chị Kim C theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[3] Về nội dung vụ án:

Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị D và anh Lê Út C kết hôn với nhau ngày 30/8/2012, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N.A, huyện A, tỉnh Kiên Giang nên hôn nhân của chị D và anh C là hợp pháp.

Về mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống dẫn đến thường cãi nhau làm cho hạnh phúc gia đình không còn nữa, từ đó vợ chồng ly thân nhau từ năm 2019 cho đến nay.

Từ đó, xét thấy mâu thuẫn của vợ chồng ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị D xử cho chị Nguyễn Thị D và anh Lê Út C ly hôn là phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung: Chị Nguyễn Thị D và anh Lê Út C có 02 người con tên Lê Thị M, sinh ngày 18/4/2005 và Lê Công V, sinh ngày 20/10/2014, chị D yêu cầu xin được nuôi hai đứa con. Xét thấy, yêu cầu của chị D là có cơ sở. Bởi vì, hiện tại các cháu đang sống với chị D, cuộc sống của các cháu cũng ổn định và cũng theo nguyện vọng của cháu Lê Thị M. Tại phiên tòa hôm nay chị D không yêu cầu anh Lê Út C cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét. Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử ghi nhận yêu cầu của chị D giao cháu Lê Thị M, sinh ngày 18/4/2005 (theo nguyện vọng của cháu M) và Lê Công V, sinh ngày 20/10/2014 cho chị D chăm sóc, nuôi dưỡng, anh C không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị D không yêu cầu giải quyết mà đề tự thỏa thuận nên không xem xét.

Về nợ chung: Mặc dù, các khoản nợ của chị Nguyễn Kim C là do anh Lê Út C trực tiếp giao dịch mua vật tư thủy sản nuôi tôm và mượn tiền của chị Kim C nhưng mục đích là để sử dụng nuôi tôm và lo cho gia đình, trong thời gian này thì vợ chồng chị D và anh C vẫn còn chung sống và đồng thuận trong việc làm ăn nuôi trồng thủy sản. Việc này, được thể hiện tại biên bản xác minh ngày 09/12/2020 (BL 89) tại nơi vợ chồng anh C và chị D nuôi tôm thuộc khu phố 3 Hòn, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang và tại biên bản xác minh ngày 23/9/2020 của Ban lãnh

đạo áp Xẻo đôi, xã Nam Thái A là vợ chồng anh C mới xây dựng căn nhà ở và tại phiên tòa hôm nay chị D cũng thừa nhận anh C có đem về cho chị số tiền 200.000.000đ để xây dựng căn nhà mái thái, lúc anh C nuôi tôm ở 3 Hòn chị đều biết và có tới lui. Do đó, các khoản nợ của chị Nguyễn Kim C chị D đều biết nên xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng anh C và chị D. Từ đó, buộc anh C và chị D cùng có trách nhiệm trả chị Nguyễn Kim C tiền mua vật tư thủy sản còn nợ 413.387.000đ và tiền vay là 150.000.000đ. Tổng cộng là 563.387.000đ.

Về lãi suất, chị Nguyễn Kim C yêu cầu anh C và chị D phải trả lãi suất 10%/năm, tương đương 0,8333%/tháng, thời gian tính từ ngày chốt nợ cho đến ngày xét xử xong vụ án. Xét thấy, yêu cầu của chị Nguyễn Thị Kim C là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận, buộc anh C và chị D trả lãi cụ thể như sau:

Khoản tiền mua vật tư thủy sản con nợ 413.387.000đ x 0,8333% x 18 tháng 13 ngày (kể ngày 13/7/2019 đến xét xử ngày 26/01/2021) = 63.498.295đ.

Khoản tiền vay là 150.000.000đ x 0,8333 x 22 tháng 14 ngày (kể từ ngày 12/3/2019 đến ngày xét xử ngày 26/01/2021) = 28.082.210đ.

Tổng cộng hai khoản lãi suất anh C và chị D phải trả là 91.580.505đ (làm tròn số 91.580.500đ).

Từ những nhận định nêu trên Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Kim C, buộc anh Lê Út C và chị Nguyễn Thị D có trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Kim C số tiền gốc và lãi là 654.967.500đ. Trong đó lãi suất là 91.580.500đ mỗi người trả $\frac{1}{2}$. Cụ thể như sau:

Anh Lê Út C có trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Kim C tổng cộng số tiền gốc và lãi là 327.483.750đ (làm tròn số 327.484.000đ). Trong đó lãi suất 45.790.250đ (làm tròn số 45.790.000đ).

Chị Nguyễn Thị D có trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Kim C tổng cộng số tiền gốc và lãi là 327.483.750đ (làm tròn số 327.484.000đ). Trong đó lãi suất 45.790.250đ (làm tròn số 45.790.000đ).

[4] Về án phí:

Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị D phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng).

Án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của chị Nguyễn Kim C được chấp nhận nên buộc chị Nguyễn Thị D và anh Lê Út C phải chịu án phí giá ngạch cụ thể như sau:

Chị Nguyễn Thị D phải chịu phần án phí số tiền mà chị Diễm phải trả cho chị Kim C là 327.484.000đ x 5% = 16.374.200đ. Tổng cộng chị D phải chịu 02 khoản tiền án phí là 16.674.200đ (làm tròn số 16.674.000đ). Nhưng chị D được khấu trừ

tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ. Vậy chị D còn phải nộp thêm tiền án phí là 16.374.000đ.

Anh Lê Út C phải chịu phần án phí số tiền mà anh C phải trả cho chị Kim C là $327.484.000đ \times 5\% = 16.374.200đ$ (làm tròn số 16.374.000đ).

Hoàn trả lại cho chị Nguyễn Kim C số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 13.267.000đ (mười ba triệu hai trăm sáu mươi bảy ngàn đồng), theo lai thu số 0008633 ngày 07/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nêu trên là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và các Điều 430, Điều 440, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 6 Điều 26 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án và khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị D và anh Lê Út C được ly hôn.
2. Về con chung: Ghi nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị D là giao cháu Lê Thị M, sinh ngày 18/4/2005 (theo nguyện vọng của cháu M) và cháu Lê Công V, sinh ngày 20/10/2014 cho chị D chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh Lê Út C không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh C có quyền thăm nom con chung, không ai được ngăn cản. Khi cần thiết chị D và anh C có quyền làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị D không yêu cầu giải quyết mà để tự vợ chồng thỏa thuận nên không xem xét.

4. Về nợ chung: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Kim C về việc yêu cầu anh Lê Út C và chị Nguyễn Thị D có trách nhiệm trả tiền mua vật tư thủy sản và tiền vay.

Buộc anh Lê Út C và chị Nguyễn Thị D có trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Kim C mỗi người $\frac{1}{2}$ số tiền gốc và lãi là 654.967.500đ (sáu trăm năm mươi bốn triệu chín trăm sáu mươi bảy ngàn năm trăm đồng). Trong đó lãi suất là 91.580.500đ (chín mươi một triệu năm trăm tám mươi ngàn năm trăm đồng). Cụ thể như sau:

Anh Lê Út C có trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Kim C tổng cộng số tiền gốc và lãi là 327.483.750đ, làm tròn số 327.484.000đ (ba trăm hai mươi bảy triệu bốn trăm tám mươi bốn ngàn đồng). Trong đó lãi suất 45.790.250đ, làm tròn số 45.790.000đ (bốn mươi lăm triệu bảy trăm chín mươi ngàn đồng).

Chị Nguyễn Thị D có trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Kim C tổng cộng số tiền gốc và lãi là 327.483.750đ, làm tròn số 327.484.000đ (ba trăm hai mươi bảy triệu bốn trăm tám mươi bốn ngàn đồng). Trong đó lãi suất 45.790.250đ, làm tròn số 45.790.000đ (bốn mươi lăm triệu bảy trăm chín mươi ngàn đồng).

Kể từ ngày chị Nguyễn Kim C có đơn yêu cầu thi hành án mà anh Lê Út C và chị Nguyễn Thị D không trả hoặc trả không đủ số tiền cho chị Kim C thì anh C và chị D còn phải trả thêm lãi cho chị Kim C theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 trên số tiền còn lại.

5. Về án phí:

Chị Nguyễn Thị D phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) và chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch là 16.374.000đ (mười sáu triệu ba trăm bảy mươi bốn ngàn đồng). Tổng cộng chị D phải chịu 02 khoản tiền án phí là 16.674.000đ (mười sáu triệu sáu trăm bảy mươi bốn ngàn đồng). Nhưng chị D được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo lai thu số 0008529 ngày 28/4/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Vậy chị D còn phải nộp thêm tiền án phí là 16.374.000đ (mười sáu triệu ba trăm bảy mươi bốn ngàn đồng).

Anh Lê Út C phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch là 16.374.000đ (mười sáu triệu ba trăm bảy mươi bốn ngàn đồng).

Hoàn trả lại cho chị Nguyễn Kim C số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 13.267.000đ (mười ba triệu hai trăm sáu mươi bảy ngàn đồng), theo lai thu số 0008633 ngày 07/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

6. Bảo quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm báo cho chị D có mặt biết có quyền kháng cáo Bản án trong hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (26/01/2021). Đối với anh C và chị Kim C vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

7. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Biên;
- THADS huyện An Biên;
- UBND xã Nam Thái A;
- Các đương sự;
- Lưu Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký và đóng dấu

Phạm Thanh Tâm